

Bản án số: 46/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 06/9/2019

V/v: Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI CHÂU, TỈNH HUNG YÊN

I. Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

1. Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Huấn.

2. Các Hội thẩm nhân dân:

2.1. Bà Đặng Thị Thêm;

2.2. Ông Nguyễn Đức Tuân.

II. Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Long – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

II. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên: Bà Lê Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 06/9/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 122/2019/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2019 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 45/2019/QĐXX-HNGĐ ngày 31/7/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 16/2019/QĐST-HNGĐ ngày 15/8/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1984, vắng mặt tại phiên tòa.

Quê quán, trú tại: Thôn T, xã H, huyện K, tỉnh Hưng Yên; HKTT: Thôn N, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1983, vắng mặt tại phiên tòa.

Quê quán, HKTT, trú tại: Thôn N, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Cháu Nguyễn Khánh L, sinh ngày 07/10/2013, vắng mặt tại phiên tòa.

Người giám hộ cho cháu L là chị Nguyễn Thị N (mẹ đẻ của cháu).

Hiện trú tại: Thôn T, xã H, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

4. Người làm chứng:

4.1. Anh Nguyễn Văn A, sinh năm 1991, vắng mặt tại phiên tòa;

Trú tại: Thôn N, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

4.2. Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1987, vắng mặt tại phiên tòa.

Trú tại: Thôn T, xã H, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 13/5/2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1983 người ở thôn N, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên vào năm 2012. Việc kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, hai bên có tiến hành làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại trụ sở UBND xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 23/10/2012. Sau khi kết hôn chị chuyển về chung sống cùng anh Đ và gia đình nhà chồng, đồng thời sau đó chuyển đăng ký hộ khẩu thường trú nhập về địa phương xã P cho đến nay. Tuy nhiên trong thời gian chung sống hai bên bất đồng về mọi vấn đề trong cuộc sống, không có tiếng nói chung, bản thân anh Đ không chịu chăm lo làm ăn, chơi bời, đến tháng 01/2015 hai bên mâu thuẫn căng thẳng, đồng thời chị đi làm ăn xa nên chị và anh Đ sống ly thân kể từ đó cho đến nay. Do chơi bời nên anh Đ đã nhiều lần vi phạm pháp luật và bị xử phạt tù. Trong đó lần gần đây nhất là năm 2016 chị được biết anh Đ vi phạm pháp luật vì liên quan đến ma túy và bị xử phạt tù, đến 07/5/2019 thì anh Đ chấp hành xong hình phạt tù và trở về địa phương. Trong thời gian anh Đ đi chấp hành án chị cũng không đi thăm nom vì chị xác định giữa hai bên không còn tình cảm với nhau từ trước đó, mỗi người tự lo cho cuộc sống riêng. Trước khi làm đơn xin ly hôn chị đã nói chuyện với anh Đ và anh Đ bảo lại là để cho chị tự giải quyết. Mặc dù hai bên gia đình cũng khuyên bảo nhiều nhưng không cải thiện được gì. Đến nay chị xác định hai bên không thể níu kéo thêm nên chị làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu sớm giải quyết cho chị được ly hôn để hai bên ổn định cuộc sống. Đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án chị xác định không có ý kiến gì khác nên có đơn đề nghị xin được giải quyết, xét xử vắng mặt.

Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên đã thụ lý giải quyết vụ án và nhiều lần thông báo cho các bên đương sự đến giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải về các nội dung liên quan nhưng chỉ có chị N có mặt, còn anh Đ đều vắng mặt không có lý do. Ngày 25/7/2019 cán bộ Tòa án đã về gia đình anh Đ và tiến hành lấy lời khai của đại diện gia đình là anh Nguyễn Văn A là em ruột của anh Nguyễn Văn Đ và anh A cho biết: Việc chị N và anh Đ kết hôn là do hai bên tự nguyện, có tiến hành làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã P. Thời gian đầu hai bên chung sống hòa thuận, hạnh phúc bình thường nhưng sau đó hai bên bắt đầu xảy ra bất đồng về quan điểm sống, anh Đ có vi phạm pháp luật vì liên quan đến việc tàng trữ trái phép chất ma túy nên bị xử phạt tù và đi chấp hành án từ năm 2015 đến đầu tháng 5/2019 thì trở về địa phương. Khi chị N làm đơn xin giải quyết ly hôn với anh Đ bản thân anh và gia đình đã tích cực khuyên bảo, động viên. Khi Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án gia đình đã nhiều lần nhận được giấy báo của Tòa án thông báo cho anh Đ đến làm việc, hòa giải. Sau khi nhận thông báo gia đình đều đã thông báo ngay cho anh Đ biết để đến làm việc nhưng anh Đ xác định bận công việc và do một phía chị N làm đơn nên anh để chị N tự giải quyết, hiện nay anh Đ vẫn thường xuyên liên lạc và thỉnh thoảng vẫn về gia đình.

Cũng trong ngày 25/7/2019 cán bộ Tòa án đã tiến hành xác minh tại chính quyền địa phương xã P, qua cung cấp của ông Trần Xuân C là cán bộ tư pháp xã cho biết: Về điều kiện kết hôn thống nhất như chị N trình bày. Sau khi kết hôn chị N chuyển về chung sống cùng anh Đ nhưng trong quá trình chung sống hai bên xảy ra nhiều bất đồng, mâu thuẫn và hai bên đã sống ly thân nhau nhiều năm nay. Vào khoảng năm 2016 anh Đ vi phạm pháp luật nên bị xử phạt tù nhưng đã chấp hành xong hình phạt để trở về sinh sống tại địa phương. Bản thân ông với vai trò vừa là cán bộ công tác tại địa phương, vừa có quan hệ họ hàng với anh Đ nên trong quan hệ hôn nhân giữa vợ chồng anh Đ, chị N ông cũng đã tích cực động viên, khuyên bảo. Kể từ khi Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án địa phương đã nhiều lần nhận được giấy báo của Tòa án thông báo cho anh Đ đến làm việc, tất cả những lần nhận được giấy báo địa phương đều tổng đạt trực tiếp cho gia đình, đồng thời bản thân ông cũng đã nhiều lần trực tiếp gọi điện thông báo cho anh Đ biết nhưng anh Đ báo lại đây là do một mình chị N làm đơn nên anh Đ để chị N tự giải quyết, anh sẽ không đến. Bản thân anh Đ hiện vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú và thường xuyên về địa phương, cũng như vẫn thường xuyên liên lạc với gia đình.

Về con chung: Qua cung cấp của chính quyền địa phương, lời khai của người làm chứng thống nhất với lời khai của chị N, cùng tài liệu nguyên đơn cung cấp cho thấy giữa chị N và anh Đ có 01 con chung, cháu tên là Nguyễn Khánh L, sinh ngày 07/10/2013 và hiện cháu đang ở cùng chị N. Quan điểm của chị N xác định nếu chị và anh Đ ly hôn nhau chị nhận tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cháu L cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi và chị không yêu cầu anh Đ phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung nên không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết về cấp dưỡng.

Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình: Chị N không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét giải quyết, còn anh Đ cố tình trốn tránh nên không có quan điểm trình bày.

Tại các tài liệu các bên đương sự cung cấp, cũng như nội dung xác minh của Tòa án tại chính quyền địa phương xã P và lời khai của người làm chứng cho thấy: Thống nhất như lời khai của chị N.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Chị N không có yêu cầu thay đổi, bổ sung gì khác chuyển Tòa án so với quan điểm đã trình bày trước đây. Anh Đ cũng không có tài liệu nào cung cấp cho Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

1. Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn, đã tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định pháp luật tố tụng Dân sự, vi phạm quy định tại khoản 16 Điều 70 BLTTDS).

2. Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 229, Điều 238 – BLTTDS năm 2015; Các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về quan hệ hôn nhân: Cần xử cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Nguyễn Văn Đ.

- Về con chung: Cần xử giao cháu Nguyễn Khánh L, sinh ngày 07/10/2013 cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc kể từ ngày 06/9/2019 cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung: Chị N không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Sau khi ly hôn anh Đ có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

- Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của chị N và anh Đ đối với hai bên gia đình: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Áp dụng Điều 147 BLTTDS năm 2015 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án:

Nguyên đơn khởi kiện xin giải quyết ly hôn và giải quyết về con chung do vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 28 của BLTTDS 2015 xác định đây là vụ án về hôn nhân và gia đình trong đó tranh chấp về ly hôn, nuôi con. Nguyên đơn và bị đơn đều đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã P, huyện Khoái Châu nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS năm 2015 thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm thuộc Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

[2] Về thành phần người tham gia tố tụng: Thành phần người tham gia tố tụng (nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng) đều vắng mặt tại phiên tòa. Tuy nhiên nguyên đơn, đồng thời là người giám hộ cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã có đơn đề nghị xin giải quyết, xét xử vắng mặt căn cứ theo khoản 1 Điều 228 của BLTTDS 2015; Bị đơn không có yêu cầu phản tố vắng mặt nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai căn cứ theo điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của BLTTDS 2015; Người làm chứng cũng đã có lời khai, quan điểm đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt căn cứ theo Điều 229 của BLTTDS 2015. Vậy căn cứ theo Điều 238 của BLTTDS 2015 vụ án được đưa ra xét xử đảm bảo quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Qua tài liệu các bên cung cấp, Tòa án thu thập xác minh cho thấy việc anh Nguyễn Văn Đ và chị Nguyễn Thị N kết hôn với nhau là tự nguyện, tự do tìm hiểu và có tiến hành làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại UBND xã P, huyện K, được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 23/10/2012 (theo số: 84, quyển số: 01). Do vậy quan hệ hôn nhân của anh Đ, chị N là hợp pháp, đã được pháp luật công nhận. Trong thời gian hai bên chung sống xảy ra nhiều bất đồng, mâu thuẫn, không có sự hòa hợp, hai bên sống ly thân nhau đã lâu, đến nay mâu thuẫn đã căng thẳng, trầm trọng. Mặc dù gia đình đã khuyên bảo nhiều nhưng không cải thiện được mối quan hệ. Đến nay chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn,

không thể hàn gắn, níu kéo thêm nên chị cương quyết xin được ly hôn với anh Đ, còn phía anh Đ cố tình trốn tránh không đến làm việc, không cung cấp quan điểm mặc dù đã nhiều lần nhận được thông báo của Tòa án đến làm việc, hòa giải. Do đó, cần xử cho chị N được ly hôn với anh Đ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.2] Về con chung: Qua cung cấp của nguyên đơn chị N, xác minh tại chính quyền địa phương, lời khai của người làm chứng cho thấy giữa chị N và anh Đ có 01 con chung, cháu tên là Nguyễn Khánh L, sinh ngày 07/10/2013. Hiện cháu L đang sống cùng chị N.

- Về nuôi con chung: Quan điểm của chị N xác định nếu chị và anh Đ ly hôn nhau chị nhận tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cháu L cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi và chị không yêu cầu anh Đ phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung. Còn phía anh Đ cố tình trốn tránh, không cho biết quan điểm. Xét nguyện vọng của chị N là chính đáng, phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, bản thân cháu L đang sống ổn định cùng chị N và chị N có đủ điều kiện, khả năng để nuôi dạy cháu L. Do đó cần xử giao cháu Nguyễn Khánh L cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc kể từ ngày 06/9/2019 cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Sau khi ly hôn anh Đ có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở theo quy định của các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung: Chị N không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn anh Đ không cung cấp quan điểm nên Tòa án không đặt ra giải quyết trong vụ án này. Sau nếu các bên có tranh chấp, yêu cầu Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ, việc dân sự khác.

[4] Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Điều luật áp dụng: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 229, Điều 238 - BLTTDS năm 2015; Các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 - Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Về hôn nhân: Xử cho Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Nguyễn Văn Đ.

3. Về nuôi con chung: Xử giao cháu Nguyễn Khánh L, sinh ngày 07/10/2013 cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc kể từ ngày 06/9/2019 cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung: Không đặt ra giải quyết.

Sau khi ly hôn anh Đ có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

4. Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình: Không đặt ra giải quyết. Sau nếu các bên có tranh chấp, yêu cầu Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ, việc dân sự khác.

5. Về án phí: Chị N phải chịu 300.000đồng án phí sơ thẩm ly hôn. Được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị N đã nộp theo Biên lai thu số 0001205 ngày 14/5/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn, đồng thời là người Đ diện cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (vắng mặt tại phiên tòa) được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc ngày bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND huyện Khoái Châu;
- Các đương sự;
- UBND xã P;
- Chi cục THADS huyện KC;
- Lưu: Hồ sơ, Vp.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Phạm Văn Huấn